

Số: 264 /PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022.

Cà Mau, ngày 28 tháng 02 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Thành Hưng

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

☒ Định kỳ ☐ Bất thường (24h) ☐ Bất thường (72h) ☐ Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Thông báo Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã kiểm toán của CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 28/02/2023.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng năm 2022 (đã kiểm toán);
- BCTC hợp nhất năm 2022 (đã kiểm toán);
- Công văn số 263/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ
CÔNG TY**



Đỗ Thành Hưng
Ngày: 28/02/2023 08:48



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 268 /PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp sau soát xét năm 2022 so với năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 27 tháng 2 năm 2023

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau soát xét năm 2022 so với năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng					
Chỉ tiêu	Số liệu năm 2022	Số liệu năm 2021	Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2022 so với năm 2021		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.586,06	1.950,55	2.635,50	135,12%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.313,44	1.821,83	2.491,60	136,76%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.596,31	1.956,27	2.640,04	134,95%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.321,08	1.826,12	2.494,96	136,63%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài công ty mẹ và báo cáo hợp nhất sau soát xét năm 2022 của PVCFC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng của công ty mẹ đạt hơn 16.351 tỷ, tăng hơn 61,8% so với cùng kỳ năm 2021 nhờ giá bán phân bón tăng cao.
- Doanh thu hoạt động tài chính năm 2022 đạt hơn 302 tỷ, tăng 78,4% so với cùng kỳ năm 2021 do lãi tiền gửi và các khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tăng.
- Các yếu tố chi phí sản xuất, chi phí bán hàng, quản lý đều tăng do biến động giá mua nguyên vật liệu, dịch vụ thuê ngoài tăng. Tuy nhiên nhờ giá phân bón thuận lợi làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ và hợp nhất tăng hơn 136% so với cùng kỳ năm 2021.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau soát xét năm 2022.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Minh Trí



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, Đường Ngô Quyền, Phường 1
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch
Ông Văn Tiến Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên
Ông Trần Mỹ	Thành viên
Ông Lê Đức Quang	Thành viên
Ông Trương Hồng	Thành viên độc lập
Bà Đỗ Thị Hoa	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Văn Tiến Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, Đường Ngô Quyền, Phường 1
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Ngọc Minh Trí

Phó Tổng Giám đốc

(Căn cứ theo Giấy ủy quyền số 117/UQ-PVCFC
ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Tổng Giám đốc Công ty)

Ngày 20 tháng 02 năm 2023

2500-C
G TY
HH
TOÁN
DITTE
NAM
A - T.P H

Số: 0463 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa nhận được kết luận cuối cùng bằng văn bản từ Thanh tra Chính phủ về chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển của Công ty khi cổ phần hóa. Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 15 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 02 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Công Cương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3992-2022-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.574.509.451.963	7.228.151.754.682
I. Tiền	110	4	2.115.211.463.601	410.279.110.776
1. Tiền	111		2.115.211.463.601	410.279.110.776
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	6.762.000.000.000	4.362.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.762.000.000.000	4.362.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		231.631.833.526	186.327.493.020
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		243.149.144	43.765.470.683
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	131.570.030.550	85.772.664.411
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	141.311.622.261	94.250.650.528
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(41.492.968.429)	(37.461.292.602)
IV. Hàng tồn kho	140	8	2.250.165.972.158	2.174.888.053.689
1. Hàng tồn kho	141		2.389.481.246.999	2.174.888.053.689
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(139.315.274.841)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		215.500.182.678	94.657.097.197
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	63.248.552.455	41.352.623.692
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		151.749.427.894	52.802.271.176
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	502.202.329	502.202.329
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.524.126.919.407	3.771.760.888.975
I. Tài sản cố định	220		2.171.337.057.239	3.364.971.484.061
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.124.129.426.767	3.326.036.280.922
- Nguyên giá	222		15.147.432.852.651	14.982.893.309.812
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.023.303.425.884)	(11.656.857.028.890)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	47.207.630.472	38.935.203.139
- Nguyên giá	228		178.085.717.860	152.720.963.527
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(130.878.087.388)	(113.785.760.388)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		33.104.028.396	66.117.926.735
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	33.104.028.396	66.117.926.735
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	20.826.250.000	20.826.250.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.826.250.000	20.826.250.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		298.859.583.772	319.845.228.179
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	291.612.451.066	308.109.083.501
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.247.132.706	11.736.144.678
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		14.098.636.371.370	10.999.912.643.657

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.532.920.232.258	3.557.074.041.533
I. Nợ ngắn hạn	310		2.846.992.796.105	3.152.336.868.219
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.011.432.401.071	773.882.972.523
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	106.447.754.789	285.544.035.325
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	69.883.522.293	94.128.886.543
4. Phải trả người lao động	314		130.992.995.141	179.102.501.797
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	238.602.416.720	552.937.882.159
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	304.089.021.369	386.214.561.958
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	685.901.453.586
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	679.260.884.288	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	306.283.800.434	194.624.574.328
II. Nợ dài hạn	330		685.927.436.153	404.737.173.314
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20	685.927.436.153	404.737.173.314
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.565.716.139.112	7.442.838.602.124
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	10.565.716.139.112	7.442.838.602.124
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.255.123.436.823	961.092.701.356
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.016.592.702.289	1.187.745.900.768
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		235.381.110.768	108.687.381.882
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.781.211.591.521	1.079.058.518.886
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		14.098.636.371.370	10.999.912.643.657


 Đàm Thị Thúy An
 Người lập biểu


 Đinh Như Cường
 Kế toán trưởng




 Lê Ngọc Minh Trí
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	16.351.930.606.769	10.101.178.219.793
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	455.512.896.510	218.382.350.196
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		15.896.417.710.259	9.882.795.869.597
4. Giá vốn hàng bán	11	25	10.222.834.877.865	7.131.737.350.049
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.673.582.832.394	2.751.058.519.548
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	302.384.820.754	169.464.256.157
7. Chi phí tài chính	22	28	59.983.723.863	44.471.557.928
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.856.617.902	17.981.195.647
8. Chi phí bán hàng	25	29	692.778.151.313	413.180.663.886
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	640.326.629.197	514.086.634.282
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		4.582.879.148.775	1.948.783.919.609
11. Thu nhập khác	31	30	15.225.626.021	4.371.195.381
12. Chi phí khác	32	30	12.045.867.453	2.600.635.560
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	30	3.179.758.568	1.770.559.821
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.586.058.907.343	1.950.554.479.430
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	268.134.110.480	136.301.076.248
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		4.489.011.972	(7.579.523.798)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.313.435.784.891	1.821.832.926.980



Đạm Thị Thúy An
 Người lập biểu



Đinh Như Cường
 Kế toán trưởng




Lê Ngọc Minh Trí
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	4.586.058.907.343	1.950.554.479.430
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.390.545.452.374	1.376.181.246.066
Các khoản dự phòng	03	822.607.834.956	37.461.292.602
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.327.826.802	(7.011.270.188)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(266.667.844.966)	(132.767.486.931)
Chi phí lãi vay	06	9.856.617.902	17.981.195.647
Các khoản điều chỉnh khác	07	318.816.929.387	216.728.275.492
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	6.870.545.723.798	3.459.127.732.118
Thay đổi các khoản phải thu	09	(95.842.460.723)	31.089.883.329
Thay đổi hàng tồn kho	10	(214.593.193.310)	(1.374.095.755.944)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(407.637.229.145)	981.411.438.430
Thay đổi chi phí trả trước	12	(5.399.296.328)	(284.020.764.736)
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.144.222.831)	(21.715.727.982)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(292.926.529.509)	(76.263.646.748)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(163.176.292.860)	(170.825.190.922)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	5.679.826.499.092	2.544.707.967.545
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(144.567.085.325)	(155.205.532.724)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.141.441.750	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.210.000.000.000)	(6.530.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.810.000.000.000	4.470.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	211.085.690.888	116.654.243.097
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(2.330.339.952.687)	(2.098.551.289.627)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.391.305.905.212	1.380.601.265.566
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.071.781.038.480)	(1.500.935.927.152)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(946.283.401.510)	(423.444.313.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.626.758.534.778)	(543.778.975.086)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.722.728.011.627	(97.622.297.168)
Tiền đầu năm	60	410.279.110.776	507.850.887.756
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(17.795.658.802)	50.520.188
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	2.115.211.463.601	410.279.110.776


Đàm Thị Thúy An
Người lập biểu


Đinh Như Cường
Kế toán trưởng


Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2001012298 cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2001012298 ngày 24 tháng 3 năm 2011 và các giấy phép thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, với vốn điều lệ là 5.294.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 31 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là DCM.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.042 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.022).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón, hợp chất Ni tơ và hóa chất cơ bản;
- Bán buôn phân bón, hóa chất, chế phẩm hoạt chất sinh học sử dụng trong công - nông nghiệp;
- Bán lẻ phân bón, hóa chất chế phẩm hoạt chất sinh học sử dụng trong công - nông nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất;
- Kho bãi, lưu giữ và bốc xếp hàng hóa;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Thiết lập trang thông tin điện tử, xử lý dữ liệu cho thuê các hoạt động liên quan;
- Kinh doanh mua bán các sản phẩm vật tư, giống cây trồng, nông sản và thuốc dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh mua bán qua giao dịch điện tử;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 công ty con là Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam. Thông tin khái quát về công ty con của Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Bạc Liêu	51,03	51,03	Sản xuất bao bì và phân bón

Công ty có 02 chi nhánh là các đơn vị hạch toán phụ thuộc, có trụ sở đóng tại Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, Đường Ngô Quyền, Phường 1, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, có con dấu riêng để giao dịch, được mở tài khoản tại các ngân hàng theo quy định của pháp luật. Thông tin khái quát về các chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau - Ban quản lý Dự án chuyên ngành được thành lập theo Quyết định số 1109/QĐ-PVCFC ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty; và
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển được thành lập theo Quyết định số 442/QĐ-PVCFC ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Theo Biên bản kiểm tra, xác minh số 379/QĐ-TTTP ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Đoàn Thanh tra Chính phủ về việc thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau, Thanh tra Chính phủ đã kiểm tra, xác minh về xác định giá trị doanh nghiệp, vốn điều lệ của công ty cổ phần, quyết toán vốn Nhà nước, thoái vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp và việc tìm kiếm nhà đầu tư chiến lược. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ban hành Biên bản thẩm tra số 4287/BB-DKVN ngày 29 tháng 7 năm 2021 về quyết toán cổ phần hóa của Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau và Quyết định số 4825/QĐ-DKVN ngày 24 tháng 8 năm 2021 về xác định giá trị doanh nghiệp và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của công ty tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần là ngày 15 tháng 01 năm 2015 ("ngày cổ phần hóa").

Công ty đã tiến hành các điều chỉnh theo các văn bản nói trên trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong đó, đối với khoản chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển của Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2014 giữa Biên bản số 379/QĐ-TTCT ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Đoàn Thanh tra Chính phủ và chứng thư định giá của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ký ngày 09 tháng 7 năm 2014, được Công ty phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn (lợi thế thương mại) và phải trả khác chờ xử lý. Nội dung này sẽ được xử lý (bao gồm cả việc hạch toán kế toán) khi có kết luận chính thức của Thanh tra Chính phủ (chi tiết tại Thuyết minh số 09). Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa nhận được kết luận cuối cùng bằng văn bản của Thanh tra Chính phủ liên quan đến vấn đề nói trên.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Khoản cổ tức, lợi nhuận đã sử dụng để đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào công ty con khi xác định giá trị doanh nghiệp của công ty mẹ phục vụ công tác cổ phần hoá và các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu ghi nhận khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất tăng do thực hiện đánh giá lại giá trị và chuyển sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng khi chuyển sang công ty cổ phần được ghi tăng khoản phải trả Nhà nước.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	20 - 43
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Phần mềm máy tính	3 - 6

Các tài sản cố định vô hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển, chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, chi phí quảng cáo, phát triển thị trường, chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển phản ánh phần chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển của Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2014 giữa Biên bản số 379/QĐ-TTTP của Đoàn Thanh tra Chính phủ ngày 30 tháng 7 năm 2018 về kiểm tra, xác minh việc thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước tại Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau và chứng thư định giá của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ký ngày 09 tháng 7 năm 2014.

Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian bảo hiểm.

Chi phí quảng cáo, phát triển thị trường, chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ loại nhỏ đã xuất dùng và chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập với tỷ lệ không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công văn số 7526/BTC-TCDN ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính về tỷ giá hạch toán ngoại tệ, Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, chênh lệch phát sinh từ sự khác biệt trong việc sử dụng tỷ giá nêu trên là không trọng yếu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành.
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện Dự án theo quy định của Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng cục thuế ngày 02 tháng 12 năm 2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50%

số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2022 là năm thứ bảy Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ Dự án Sản xuất phân bón phức hợp Ure nóng chảy (Dự án NPK), hiện tại, Công ty đang làm việc với cơ quan thuế để xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp được hưởng. Lũy kế đến hết năm 2022, Công ty chưa phát sinh thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ dự án NPK.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau và Dự án NPK, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	884.572.917	1.348.749.708
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.114.326.890.684	408.930.361.068
	2.115.211.463.601	410.279.110.776

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	6.762.000.000.000	6.762.000.000.000	4.362.000.000.000	4.362.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (i)	6.762.000.000.000	6.762.000.000.000	4.362.000.000.000	4.362.000.000.000

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, với lãi suất từ 3,5%/năm đến 8,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,5%/năm đến 5,35%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một khoản tiền gửi trị giá 332 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Đại Dương – Chi nhánh Cà Mau (“Oceanbank”). Theo Công văn số 17/2015/CV-GĐCNCM ngày 14 tháng 05 năm 2015 của Oceanbank, thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“SBV”), Oceanbank đang tạm dừng chi trả tiền cho khách hàng là tổ chức đang gửi tiền tại Oceanbank từ ngày 11 tháng 02 năm 2015. Ngày 23 tháng 02 năm 2021, Công ty đã gửi Công văn số 233/PVCFC-TCKT đến SBV và Oceanbank về việc chi trả khoản tiền gửi có kỳ hạn nói trên nhưng chưa được giải quyết, hiện tại khoản tiền gửi này đang được áp dụng mức lãi suất 3,5%/năm và số tiền lãi định kỳ được chuyển vào tài khoản không kỳ hạn của Công ty mở tại Oceanbank. Tuy nhiên do SBV đã chính thức tiếp quản Oceanbank và chuyển đổi mô hình hoạt động Oceanbank thành Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 08 tháng 5 năm 2015, nên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản

Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con	20.826.250.000	-	20.826.250.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	20.826.250.000	-	20.826.250.000	-

Tình hình hoạt động của công ty con trong năm như sau:

	Năm nay			Năm trước		
	Doanh thu	Chi phí	Lợi nhuận sau thuế	Doanh thu	Chi phí	Lợi nhuận sau thuế
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	355.551.316.675	348.799.225.593	6.752.091.082	329.974.341.025	324.173.882.038	5.800.458.987

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	45.571.982.489	-
Ông Lê Văn Dũng	52.328.805.340	-
Các nhà cung cấp khác	33.669.242.721	85.772.664.411
	131.570.030.550	85.772.664.411
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	45.936.904.969	4.020.227.390

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	87.091.808.217	-	34.651.095.889	-
Phải thu thuế nhà thầu đối với lãi vay các khoản vay nước ngoài (i)	43.228.523.461	(41.492.968.429)	43.228.523.461	(37.461.292.602)
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	4.882.279.500	-	13.048.564.000	-
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	4.424.293.437	-	1.637.232.000	-
Ký cược, ký quỹ	669.810.000	-	115.000.000	-
Phải thu khác	1.014.907.646	-	1.570.235.178	-
	141.311.622.261	(41.492.968.429)	94.250.650.528	(37.461.292.602)

- (i) Phản ánh khoản thuế nhà thầu mà Công ty đã nộp cho Cơ quan thuế liên quan đến phần lãi của khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, căn cứ theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 04 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế Tỉnh Cà Mau và Công ty. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn đang làm việc với Cơ quan thuế để được hoàn khoản thuế nhà thầu này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	257.175.000.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	696.629.144.133	-	536.875.667.895	-
Công cụ, dụng cụ	28.895.136.583	-	27.062.487.559	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	124.613.233.919	-	155.985.809.354	-
Thành phẩm	1.154.890.934.532	(71.846.124.192)	736.584.810.709	-
Hàng hoá	384.452.797.832	(67.469.150.649)	461.204.278.172	-
	2.389.481.246.999	(139.315.274.841)	2.174.888.053.689	-

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do thành phẩm NPK và hàng hóa có giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau	14.880.489.207	13.324.792.803
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.119.038.816	3.655.465.009
Chi phí quảng cáo, phát triển thị trường	22.679.302.020	11.335.201.843
Chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm	14.345.352.887	12.956.626.608
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	224.369.525	80.537.429
	63.248.552.455	41.352.623.692
b. Dài hạn		
Chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển (i)	261.059.472.455	261.059.472.455
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	27.433.212.140	43.944.761.116
Chi phí sửa chữa tài sản	2.149.237.405	2.591.739.928
Chi phí trả trước dài hạn khác	970.529.066	513.110.002
	291.612.451.066	308.109.083.501

- (i) Thể hiện khoản chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển của Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2014 giữa Biên bản số 379/QĐ-TTTP của Đoàn Thanh tra Chính phủ ngày 30 tháng 7 năm 2018 về kiểm tra, xác minh việc thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước tại Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau và chứng thư định giá của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ký ngày 09 tháng 7 năm 2014.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	3.817.924.593.524	10.939.708.565.656	93.001.816.206	72.888.360.611	59.369.973.815	14.982.893.309.812
Mua sắm mới trong năm	6.802.479.863	16.351.659.170	29.268.802.489	5.504.181.045	-	57.927.122.567
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.626.159.474	106.153.830.353	-	-	-	115.779.989.827
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.132.357.515)	-	(5.035.212.040)	-	(9.167.569.555)
Số dư cuối năm	3.834.353.232.861	11.058.081.697.664	122.270.618.695	73.357.329.616	59.369.973.815	15.147.432.852.651
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	2.869.869.147.757	8.646.882.503.113	63.983.082.342	57.430.949.547	18.691.346.131	11.656.857.028.890
Khấu hao trong năm	332.968.280.900	1.032.811.261.185	5.835.567.038	3.862.255.545	136.601.881	1.375.613.966.549
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.132.357.515)	-	(5.035.212.040)	-	(9.167.569.555)
Số dư cuối năm	3.202.837.428.657	9.675.561.406.783	69.818.649.380	56.257.993.052	18.827.948.012	13.023.303.425.884
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	948.055.445.767	2.292.826.062.543	29.018.733.864	15.457.411.064	40.678.627.684	3.326.036.280.922
Tại ngày cuối năm	631.515.804.204	1.382.520.290.881	52.451.969.315	17.099.336.564	40.542.025.803	2.124.129.426.767

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 500.508.183.672 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 370.623.886.763 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	22.194.885.567	14.080.000.000	116.446.077.960	152.720.963.527
Tăng trong năm	-	529.100.000	24.496.949.333	25.026.049.333
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	338.705.000	338.705.000
Số dư cuối năm	22.194.885.567	14.609.100.000	141.281.732.293	178.085.717.860
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	8.860.538.382	14.080.000.000	90.845.222.006	113.785.760.388
Khấu hao trong năm	1.286.648.162	133.362.192	15.672.316.646	17.092.327.000
Số dư cuối năm	10.147.186.544	14.213.362.192	106.517.538.652	130.878.087.388
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	13.334.347.185	-	25.600.855.954	38.935.203.139
Tại ngày cuối năm	12.047.699.023	395.737.808	34.764.193.641	47.207.630.472

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 97.417.753.109 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 73.623.851.676 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án nâng cấp nền bãi chứa hàng hóa	10.233.557.863	-
Dự án cải tạo mặt đường, hệ thống thoát nước	6.236.686.527	-
Hệ thống quan trắc khí thải	6.149.864.037	-
Nhà máy Sản xuất Phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy	1.606.416.295	13.369.078.535
Hệ thống tách CO2	-	35.991.722.935
Hệ thống thu hồi MP vent gas	-	4.515.487.702
Các công trình khác	8.877.503.674	12.241.637.563
	33.104.028.396	66.117.926.735

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	529.071.661.373	529.071.661.373	423.982.939.595	423.982.939.595
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	57.831.729.358	57.831.729.358	55.878.041.576	55.878.041.576
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nam	24.569.757.920	24.569.757.920	4.859.500.000	4.859.500.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	23.725.630.102	23.725.630.102	19.494.639.698	19.494.639.698
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	20.710.209.811	20.710.209.811	5.876.074.775	5.876.074.775
Công ty Cổ phần Vận tải Thuận Phát	17.812.157.628	17.812.157.628	8.506.084.068	8.506.084.068
Phải trả cho các đối tượng khác	337.711.254.879	337.711.254.879	255.285.692.811	255.285.692.811
	1.011.432.401.071	1.011.432.401.071	773.882.972.523	773.882.972.523
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	641.599.892.967	641.599.892.967	525.617.941.927	525.617.941.927

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh	21.020.194.840	161.449.115.240
Chhun Sok An Co., Ltd	11.913.889.985	2.351.963.621
Sayimex Ta Mchas SRE Co., Ltd	8.172.366.096	-
Hour Sarin Aphivath Kasekam Co., Ltd	4.827.102.045	10.946.234.396
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	33.779.999	29.706.589.514
Các khách hàng khác	60.480.421.824	81.090.132.554
	106.447.754.789	285.544.035.325

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	104.855.724	-	-	104.855.724
Tiền thuê đất	397.346.605	157.591.158	157.591.158	397.346.605
	502.202.329	157.591.158	157.591.158	502.202.329
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	5.687.922.139	5.687.922.139	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.938.999.348	268.134.110.480	292.926.529.509	61.146.580.319
Thuế tài nguyên	216.306.450	2.545.121.250	2.532.424.500	229.003.200
Thuế xuất khẩu	-	304.666.400.185	304.666.400.185	-
Thuế nhập khẩu	-	2.734.982.556	2.734.982.556	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.969.476.745	87.295.158.880	86.756.696.851	8.507.938.774
Thuế khác	4.104.000	1.276.848.659	1.280.952.659	-
Các khoản phải nộp khác	-	1.810.116.000	1.810.116.000	-
	94.128.886.543	674.154.660.149	698.400.024.399	69.883.522.293

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chiết khấu thương mại (i)	138.853.142.115	199.515.410.195
Chi phí xúc tiến bán hàng	42.676.056.454	26.693.725.725
Chi phí mua hàng hóa và dịch vụ	22.365.071.066	295.317.116.756
Phải trả tiền khí	14.060.289.155	19.019.656.275
Lãi vay phải trả	-	1.287.604.929
Các khoản trích trước khác	20.647.857.930	11.104.368.279
	238.602.416.720	552.937.882.159
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí phải trả các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	14.060.289.155	19.019.656.275

- (i) Phản ánh khoản chiết khấu thương mại phải trả khách hàng được tạm tính theo chính sách bán hàng đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và thông báo tới khách hàng. Số liệu tạm trích đã được phê duyệt theo các quyết định của Tổng Giám đốc Công ty về việc tạm trích chiết khấu năm 2022.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển (Thuyết minh số 09)	261.059.472.455	261.059.472.455
Quỹ thưởng an toàn	8.203.839.325	6.572.097.546
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.715.671.218	1.744.232.000
Chi phí hoa hồng cho bán hàng	3.888.965.136	13.241.390.131
Kinh phí công đoàn	877.776.897	835.096.897
Phải trả Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	-	55.851.413.429
Chi phí an sinh xã hội	-	15.000.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	25.343.296.338	31.910.859.500
	304.089.021.369	386.214.561.958
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	1.064.065.018	69.135.087.341

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí tiền khí (i)	679.260.884.288	-
	679.260.884.288	-
<i>Trong đó:</i>		
Dự phòng phải trả các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	679.260.884.288	-

- (i) Trong năm, Công ty thực hiện trích trước chi phí dự phòng phải trả tiền khí theo nguyên tắc phân bổ nguồn khí theo tỷ trọng tiêu thụ thực tế của các hộ tiêu thụ tại Tỉnh Cà Mau áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 theo Nghị quyết số 2833/NQ-DKVN ngày 27 tháng 05 năm 2022 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Giá trị dự phòng phải trả tiền khí này sẽ được điều chỉnh (nếu có) khi có quyết toán chính thức giữa Công ty và Tập đoàn.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	194.624.574.328	154.633.791.397
Trích quỹ trong năm	238.193.457.903	196.224.530.000
Điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận	(555.210.000)	(528.642.500)
Sử dụng quỹ trong năm	(125.928.023.079)	(155.381.439.851)
Hao mòn tài sản cố định hình thành từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(50.998.718)	(323.664.718)
Số dư cuối năm	306.283.800.434	194.624.574.328

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	404.737.173.314	203.819.014.815
- Trích quỹ trong năm (i)	318.816.929.387	216.728.275.492
- Sử dụng quỹ	(37.248.269.781)	(15.443.751.071)
- Hao mòn tài sản cố định hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	(378.396.767)	(366.365.922)
Số dư cuối năm	685.927.436.153	404.737.173.314

- (i) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích trong năm với tỷ lệ 6,5% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để tạo nguồn cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	5.294.000.000.000	414.542.823.262	583.945.978.675	6.292.488.801.937
Điều chỉnh lợi nhuận liên quan đến cổ phần hóa	-	-	(52.267.239.293)	(52.267.239.293)
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.821.832.926.980	1.821.832.926.980
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận trong năm	-	546.549.878.094	(546.549.878.094)	-
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận trong năm	-	-	(196.224.530.000)	(196.224.530.000)
Điều chỉnh giảm Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020	-	-	528.642.500	528.642.500
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020	-	-	(423.520.000.000)	(423.520.000.000)
Số dư đầu năm nay	5.294.000.000.000	961.092.701.356	1.187.745.900.768	7.442.838.602.124
Lợi nhuận trong năm	-	-	4.313.435.784.891	4.313.435.784.891
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận trong năm (i)	-	1.294.030.735.467	(1.294.030.735.467)	-
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận trong năm (i)	-	-	(238.193.457.903)	(238.193.457.903)
Điều chỉnh giảm Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 (ii)	-	-	555.210.000	555.210.000
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021	-	-	(952.920.000.000)	(952.920.000.000)
Số dư cuối năm nay	5.294.000.000.000	2.255.123.436.823	3.016.592.702.289	10.565.716.139.112

- (i) Trong năm, Công ty đã tạm trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 theo tỷ lệ được phê duyệt tại Nghị quyết số 828/NQ-PVCFC ngày 26 tháng 04 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.
- (ii) Phản ánh số điều chỉnh giảm Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 theo Quyết định số 607/QĐ-PVCFC ngày 31 tháng 03 năm 2022 về việc chấp thuận kế hoạch lao động tiền lương năm 2022.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 5.294.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	75,56	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	24,44	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	100	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết số 828/NQ-PVCFC ngày 26 tháng 04 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 với tỷ lệ 18% vốn điều lệ, tương đương số tiền là 952.920.000.000 VND. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 cho các cổ đông vào ngày 26 tháng 7 năm 2022.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
USD	74.964.971	489.153
EUR	1.280	1.280

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón bao gồm ure, NPK và các loại phân bón khác. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 24 và số 25.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở cả thị trường trong nước (khu vực Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, v.v.) và nước ngoài (Campuchia, Ấn Độ, v.v.). Trong năm, doanh thu xuất khẩu ra thị trường nước ngoài của các sản phẩm phân bón là khoảng 6.396 tỷ VND (doanh thu xuất khẩu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là khoảng 2.045 tỷ VND) - chiếm tỷ trọng khoảng 39% trong tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí, kết quả của từng bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

Năm nay	Nội địa	Nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	9.499.995.612.738	6.396.422.097.521	15.896.417.710.259
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(6.532.649.137.813)	(3.690.185.740.052)	(10.222.834.877.865)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	2.967.346.474.925	2.706.236.357.469	5.673.582.832.394
Chi phí hoạt động chung			(1.333.104.780.510)
Doanh thu hoạt động tài chính			302.384.820.754
Chi phí tài chính			(59.983.723.863)
Thu nhập khác			15.225.626.021
Chi phí khác			(12.045.867.453)
Lợi nhuận trước thuế			4.586.058.907.343
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(268.134.110.480)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(4.489.011.972)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			4.313.435.784.891

Năm trước	Nội địa	Nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	7.836.870.854.968	2.045.925.014.629	9.882.795.869.597
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(5.630.139.889.788)	(1.501.597.460.261)	(7.131.737.350.049)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	2.206.730.965.180	544.327.554.368	2.751.058.519.548
Chi phí hoạt động chung			(927.267.298.168)
Doanh thu hoạt động tài chính			169.464.256.157
Chi phí tài chính			(44.471.557.928)
Thu nhập khác			4.371.195.381
Chi phí khác			(2.600.635.560)
Lợi nhuận trước thuế			1.950.554.479.430
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(136.301.076.248)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			7.579.523.798
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			1.821.832.926.980

24. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thành phẩm Urê	12.466.293.242.829	7.280.394.927.590
- Bán trong nước	6.648.482.067.832	5.378.953.779.000
- Xuất khẩu	5.817.811.174.997	1.901.441.148.590
Doanh thu thành phẩm NPK	1.253.321.963.000	391.249.025.000
- Bán trong nước	1.228.056.909.500	391.249.025.000
- Xuất khẩu	25.265.053.500	-
Doanh thu bán hàng hóa phân bón	1.972.775.403.171	1.638.158.931.515
- Bán trong nước	1.419.429.534.147	1.514.083.655.476
- Xuất khẩu	553.345.869.024	124.075.276.039
Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm phân bón khác	657.823.990.601	789.719.437.271
Doanh thu dịch vụ	1.716.007.168	1.655.898.417
	16.351.930.606.769	10.101.178.219.793
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	455.346.096.510	218.382.350.196
Giảm giá hàng bán	166.800.000	-
	455.512.896.510	218.382.350.196
Trong đó:		
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	83.625.000.000	54.052.026.980

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm Urê	6.859.333.369.309	4.786.064.054.966
Giá vốn thành phẩm NPK	1.192.000.380.535	392.883.682.341
Giá vốn bán hàng hóa phân bón	1.856.574.900.868	1.483.980.402.380
Giá vốn các thành phẩm phân bón khác	314.926.227.153	468.809.210.362
	10.222.834.877.865	7.131.737.350.049

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.570.158.613.552	4.293.366.686.366
Chi phí nhân công	565.545.653.100	546.905.574.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.390.545.452.374	1.376.181.246.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	785.987.950.622	343.491.505.094
Chi phí dự phòng	143.346.950.668	37.461.292.602
Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	318.816.929.387	216.728.275.492
Chi phí khác bằng tiền	398.268.883.980	484.627.173.254
	10.172.670.433.683	7.298.761.753.161

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	261.444.611.266	130.808.153.331
Lãi chênh lệch tỷ giá	38.858.417.538	36.696.769.226
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.081.791.950	1.959.333.600
	302.384.820.754	169.464.256.157

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	50.127.105.961	23.973.639.100
Lãi tiền vay	9.856.617.902	17.981.195.647
Chiết khấu thanh toán	-	2.319.050.000
Phí bảo lãnh	-	197.673.181
	59.983.723.863	44.471.557.928

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	49.143.366.447	51.564.502.607
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	282.963.154.121	115.128.975.554
Chi phí quảng cáo, truyền thông	197.520.179.576	106.443.848.845
Chi phí an sinh xã hội	38.671.503.413	57.412.538.334
Chi phí hoa hồng bán hàng	13.793.086.855	18.729.501.165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.602.294.642	5.510.469.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	33.414.890.512	20.817.418.508
Các khoản chi phí bán hàng khác	71.669.675.747	37.573.409.351
	692.778.151.313	413.180.663.886
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	136.139.032.458	135.251.623.723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.425.658.580	17.350.483.179
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.870.148.193	44.197.138.331
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	4.031.675.827	37.461.292.602
Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	318.816.929.387	216.728.275.492
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	110.043.184.752	63.097.820.955
	640.326.629.197	514.086.634.282

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Phạt vi phạm hợp đồng	146.373.600	101.323.309
Thanh lý, nhượng bán	3.141.441.750	552.260.727
Các khoản bồi thường và tiền thưởng nhận được	10.700.730.663	3.301.889.581
Thu nhập khác	1.237.080.008	415.721.764
	15.225.626.021	4.371.195.381
Chi phí khác		
Chi phí thưởng tàu	7.816.489.052	2.088.653.174
Chi phí khác	4.229.378.401	511.982.386
	12.045.867.453	2.600.635.560
Lợi nhuận khác	3.179.758.568	1.770.559.821

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	268.017.731.672	135.039.038.107
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	116.378.808	1.262.038.141
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	268.134.110.480	136.301.076.248

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	4.586.058.907.343	1.950.554.479.430
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước	-	(23.246.224.557)
Trừ: Chiết khấu thương mại năm trước được xuất hóa đơn trong năm nay	(199.514.410.195)	(56.512.371.793)
Trừ: Thu nhập từ cổ tức	(2.081.791.950)	(1.959.333.600)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	66.740.563.195	124.842.844.669
Cộng: Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn trong năm	138.254.142.115	199.514.410.195
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.589.457.410.508	2.193.193.804.344
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	256.965.740.973	169.195.652.601
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10% và giảm 50%	4.332.491.669.535	2.023.998.151.743
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	268.017.731.672	135.039.038.107

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Hợp đồng mua bán khí Lô PM3 CAA và Lô 46 - Cái Nước số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 05 năm 2012 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (nay là Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau) và Sửa đổi bổ sung số 08 ngày 27 tháng 05 năm 2020, Công ty sẽ mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 - Cái Nước từ Tập đoàn trong vòng 20 năm kể từ ngày vận hành chính thức, với sản lượng 495 triệu m³ khí tiêu chuẩn mỗi năm.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty và Tập đoàn đang trong quá trình thống nhất Sửa đổi bổ sung số 09 của Hợp đồng mua bán khí nói trên, trong đó có nguyên tắc phân bổ nguồn khí trong năm 2022 của các hộ tiêu thụ tại Cà Mau. Theo đó, chi phí tiền khí năm 2022 sẽ được điều chỉnh (nếu có) khi có quyết toán chính thức giữa Công ty và Tập đoàn.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Công ty con

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	64.500.000.000	54.052.026.980
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	19.125.000.000	-
	83.625.000.000	54.052.026.980

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.149.469.384.746	2.718.010.730.255
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	347.573.428.837	370.284.960.714
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	262.942.152.535	288.955.279.005
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	147.056.591.169	130.304.620.974
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	24.386.539.317	37.401.876.454
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	38.330.426.892	17.537.324.878
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	12.121.737.103	8.829.391.660
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Bộ	15.907.341.497	20.404.796.326
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	11.726.246.919	5.892.294.542
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	11.717.320.941	11.513.116.586
Trường Cao đẳng Dầu khí	14.846.725.197	6.233.484.210
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	20.133.161.550	16.074.056.250
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	23.974.880.633	8.260.968.008
Công ty Bảo hiểm PVI - TP Hồ Chí Minh	1.227.005.000	40.038.978
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP. Hồ Chí Minh	1.233.734.800	161.701.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	373.349.316	691.870.296
Viện Dầu khí Việt Nam	5.967.167.600	2.930.614.400
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	225.000.000	200.000.000
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	470.156.320	624.479.140
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	295.765.780	58.123.000
	5.089.978.116.152	3.644.409.726.676

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam		
- Bằng tiền	2.081.791.950	1.959.333.600
	2.081.791.950	1.959.333.600
Cổ tức đã trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	720.041.502.600	320.018.445.600
	720.041.502.600	320.018.445.600

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Ông Trần Ngọc Nguyên	1.998.039.808	2.071.625.452
Ông Văn Tiến Thanh	1.998.039.808	2.080.269.308
Ông Trần Mỹ	1.624.346.452	1.727.709.646
Ông Nguyễn Đức Hạnh	1.624.346.452	1.727.709.646
Ông Lê Đức Quang	1.624.346.452	1.528.064.086
Bà Nguyễn Minh Phương	-	152.727.273
Bà Đỗ Thị Hoa	481.000.000	327.272.727
Ông Trương Hồng	481.000.000	327.272.727
Ông Trần Chí Nguyên	1.624.346.452	1.727.709.646
Ông Lê Ngọc Minh Trí	1.624.346.452	1.727.709.646
Ông Nguyễn Tuấn Anh	1.624.346.452	1.708.688.882
Bà Nguyễn Thị Hiền	1.624.346.452	1.689.473.346
Ông Nguyễn Thanh Tùng	1.614.497.745	1.463.257.287
Ông Đinh Như Cường	1.510.861.262	1.606.409.553
Bà Phan Thị Cẩm Hương	1.510.861.262	1.609.762.844
Ông Đỗ Minh Dương	1.218.349.100	1.297.319.751
Ông Trần Văn Bình	1.103.727.682	525.079.260
	23.286.801.831	23.298.061.080

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	45.571.982.489	-
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	200.000.000	200.000.000
Viện Dầu khí Việt Nam	164.922.480	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	3.625.959.690
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	194.267.700
	45.936.904.969	4.020.227.390

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	529.071.661.373	423.982.939.595
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	57.831.729.358	55.878.041.576
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	23.725.630.102	19.494.639.698
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	15.704.275.711	2.064.372.418
Trường Cao đẳng Dầu khí	6.959.584.257	4.887.397.469
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	1.671.159.600	826.927.766
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam bộ	1.440.903.099	2.198.578.740
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	1.342.699.182	9.641.953.352
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty khí Cà Mau	1.264.369.758	745.907.105
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	974.526.600	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	669.317.520	646.391.590
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	287.898.837	83.478.908
Viện Dầu khí Việt Nam	286.786.256	2.334.727.086
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	208.874.914	189.323.740
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	113.064.400	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	47.412.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	-	1.946.309.432
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	220.000.000
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	476.953.452
	641.599.892.967	525.617.941.927
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	14.060.289.155	19.019.656.275
	14.060.289.155	19.019.656.275
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng phải trả tiền Khí		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	679.260.884.288	-
	679.260.884.288	-

Phải trả ngắn hạn khác

Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
-	55.851.413.429
1.064.065.018	13.283.673.912
1.064.065.018	69.135.087.341


Đàm Thị Thúy An
Người lập biểu


Đinh Như Cường
Kế toán trưởng


Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2023

